

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	5400310164	ngày 21 tháng 6 năm 2016
Giấy Chứng nhận Đầu tư số	25121000252	ngày 17 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 29 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 5 tháng 7 năm 2013
	25121000252	ngày 29 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/12/2017)
	Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/12/2017)
	Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên
	Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 30/12/2017)
	Bà Phạm Thị Phương An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01/04/2017)
	Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
	Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Minh Quý	Phó TGD (Miễn nhiệm từ ngày 20/06/2017)

Trụ sở đăng ký	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình Việt Nam
-----------------------	---

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		284.798.322.856	269.647.096.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144.885.670.609	103.491.309.538
Tiền	111	5	18.609.330.743	27.746.041.711
Các khoản tương đương tiền	112	5	126.276.339.866	75.745.267.827
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.915.925.435	106.662.160.098
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.426.005.839	87.143.946.367
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.785.095.250	19.107.882.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	704.824.346	410.331.348
Hàng tồn kho	140		61.627.551.811	56.038.457.987
Hàng tồn kho	141	9	64.381.406.010	58.792.312.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		369.175.001	3.455.168.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		369.175.001	672.275.239
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2.682.566.928
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			100.326.452
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		814.094.291.237	846.204.373.213
Các khoản phải thu dài hạn	210			160.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)		160.000.000
Tài sản cố định	220		679.035.937.963	767.366.405.319
Tài sản cố định hữu hình	221	10	679.035.937.963	767.324.696.983
Nguyên giá	222		1.576.071.247.398	1.567.519.216.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.035.309.435)	(800.194.519.956)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	41.708.336
Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(837.260.815)
Tài sản dở dang dài hạn	240		127.812.332.152	69.966.162.857
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	127.812.332.152	69.966.162.857
Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	125.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.121.021.122	8.461.805.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.121.021.122	8.461.805.037
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.098.892.614.093	1.115.851.469.455

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		246.596.543.737	350.387.055.643
Nợ ngắn hạn	310		82.075.351.715	143.919.831.174
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.192.855.288	21.805.568.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.318.350.753	11.737.022.190
Phải trả người lao động	314		3.009.229.686	5.492.209.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	731.346.853	5.748.652.697
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.256.450.119	1.491.131.967
Vay ngắn hạn	320	19(a)	49.920.000.000	97.375.818.803
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		647.119.016	269.428.157
Nợ dài hạn	330		164.521.192.022	206.467.224.469
Vay dài hạn	338	19(b)	164.521.192.022	206.467.224.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		852.296.070.356	765.464.413.812
Vốn chủ sở hữu	410	20	852.296.070.356	765.464.413.812
Vốn cổ phần	411	21	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.093.944.312	263.262.287.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		180.201.922.599	102.054.982.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.892.021.713	161.207.305.649
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.098.892.614.093	1.115.851.469.455

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thị Tuyết Chinh
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 4 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	01		111.061.650.431	107.373.603.122	413.890.552.682	407.168.703.640
Giá vốn hàng bán	11		49.624.917.895	48.106.855.851	189.152.128.561	182.757.638.911
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		61.436.732.536	59.266.747.271	224.738.424.121	224.411.064.729
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.693.798.017	(213.041.038)	4.615.586.745	3.122.868.465
Chi phí tài chính	22	24	2.822.985.284	5.024.107.683	12.823.801.151	23.363.885.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.822.985.284	4.690.383.322	12.479.017.143	22.307.391.354
Chi phí bán hàng	25	25	48.824.423	241.032.264	589.569.406	1.385.967.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.573.097.872	9.254.954.611	36.903.744.335	32.433.983.372
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		49.685.622.974	44.533.611.675	179.036.895.974	170.350.096.535
Thu nhập khác	31				32.000.000	9.000.000
Chi phí khác	32			7.121.862	449.657	502.725.817
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40			(7.121.862)	31.550.343	(493.725.817)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.685.622.974	44.526.489.813	179.068.446.317	169.856.370.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.707.283.437	2.382.572.887	9.176.424.604	8.649.065.069
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		46.978.339.537	42.143.916.926	169.892.021.713	161.207.305.649
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	940	843	3.398	3.224

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thị Tuyết Chinh
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		179.068.446.317	169.856.370.718
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		96.656.680.615	96.253.588.567
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		44.490.129	376.220.690
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.693.798.017)	(3.122.868.465)
Chi phí lãi vay	06		12.479.017.143	22.307.391.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		286.554.836.187	285.670.702.864
Biến động các khoản phải thu	09		31.689.128.043	(16.833.519.097)
Biến động hàng tồn kho	10		(5.589.093.824)	(6.497.381.914)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(17.332.678.687)	581.736.014
Biến động chi phí trả trước	12		2.349.762.153	(2.013.388.338)
			11.117.117.685	(24.762.553.335)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.050.944.522)	(22.633.276.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.080.576.944)	(6.266.492.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.856.184.169)	(5.905.560.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		270.684.248.237	226.102.820.241

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 163 nhân viên (Tại ngày 01/01/2017: 174 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm trở lên.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	136.258.672	106.894.537
Tiền gửi ngân hàng	18.473.072.071	27.639.147.174
Các khoản tương đương tiền	126.276.339.866	75.745.267.827
	144.885.670.609	103.491.309.538

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Viwaco	47.654.656.432	64.674.197.884
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	7.617.273.529	13.335.773.416
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Địa Chất	5.003.449.925	4.035.182.503
Các khách hàng khác	2.150.625.953	5.098.792.564
	62.426.005.839	87.143.946.367

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	13.195.201.150	16.128.471.150
Các nhà cung cấp khác	1.589.894.100	2.979.411.233
	14.785.095.250	19.107.882.383

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	192.210.000	227.568.900
Phải thu ngắn hạn khác	512.614.346	182.762.448
	704.824.346	410.331.348

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký cược, ký quỹ	-	160.000.000

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.062.914.037	-
Vật tư	63.838.709.485	(2.753.854.199)	53.248.664.499	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	536.819.285	-	474.856.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	64.381.406.010	(2.753.854.199)	58.792.312.186	(2.753.854.199)

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 6.228 triệu VND vật tư (01/01/2017: 6.228 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.423.272.255.053	137.023.939.963	5.995.881.039	1.227.140.884	1.567.519.216.939
Tăng trong kỳ	373.618.913	1.769.717.000	6.377.436.364	31.258.182	8.552.030.459
Số dư cuối kỳ	1.423.645.873.966	138.793.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.071.247.398
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	669.171.412.551	126.551.416.242	3.607.234.296	864.456.867	800.194.519.956
Khấu hao trong kỳ	92.144.388.867	3.619.142.719	942.225.934	135.031.959	96.840.789.479
Số dư cuối kỳ	761.315.801.418	130.170.558.961	4.549.460.230	999.488.826	897.035.309.435
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	754.100.842.502	10.472.523.721	2.388.646.743	362.684.017	767.324.696.983
Số dư cuối kỳ	662.330.072.548	8.623.098.002	7.823.857.173	258.910.240	679.035.937.963

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 115.565 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2017: 108.675 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 661.021 triệu VND (01/01/2017: 754.830 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

R

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên Giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	837.260.815
Khấu hao trong kỳ	41.708.336
Số dư cuối kỳ	<u>878.969.151</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	41.708.336
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	69.966.162.857	14.988.569.039
Tăng trong kỳ	71.378.353.008	54.981.498.854
Giảm trong kỳ	(13.532.183.713)	(3.905.036)
Số dư cuối kỳ	<u>127.812.332.152</u>	<u>69.966.162.857</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	126.979.860.020	69.041.954.539
Trạm bơm tăng áp	505.099.435	505.099.435
Đầu tư xây dựng khác	327.372.697	419.108.883
Số dư cuối kỳ	<u>127.812.332.152</u>	<u>69.966.162.857</u>

Utz

Công ty Cổ phần Nước sạch VinaconexThuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2017 và 01/01/2017			
			% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	12.500	0,5%	125.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	8.461.805.037
Tăng trong kỳ	6.382.681.743
Phân bổ trong kỳ	(7.723.465.658)
Số dư cuối kỳ	<u>7.121.021.122</u>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các bên thứ ba		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	18.099.724.635
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	1.889.264.278
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	1.060.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu		572.275.000
Tổng Công ty cổ phần XNK & XD Việt Nam	1.000.000.000	
Các nhà cung cấp khác	1.420.771.083	1.244.304.309
	9.192.855.288	21.805.568.222

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2017 VND	Số phải nộp tại 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu tại 31/12/2017 VND	Số phải nộp tại 31/12/2017 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.704.114.420	(18.468.389.213)	-	2.235.725.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.382.572.887	9.176.424.604	(9.080.576.944)	-	2.478.420.547
Thuế thu nhập cá nhân	(100.326.452)	-	2.680.696.632	(2.012.576.438)	-	567.793.742
Thuế tài nguyên	-	398.306.029	4.244.648.072	(3.855.238.453)	-	787.715.648
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	-	8.956.143.274	6.845.153.467	(4.552.601.132)	-	11.248.695.609
	100.326.452	11.737.022.190	43.651.037.195	(37.969.382.180)		17.318.350.753

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	-	4.892.347.822
Chi phí điện năng	636.346.853	761.304.875
Các khoản trích trước khác	95.000.000	95.000.000
	731.346.853	5.748.652.697

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	101.193.660	89.470.640
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.265.080	240.900.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.170.750	133.251.750
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	725.000.000	876.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	218.820.629	151.509.577
	1.256.450.119	1.491.131.967

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	16.485.769.209			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	16.485.769.209		(16.485.769.209)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	80.890.049.594	65.476.746.630	(96.446.796.224)	49.920.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.970.049.594	15.556.746.630	(46.526.796.224)	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	49.920.000.000	49.920.000.000	(49.920.000.000)	49.920.000.000
	97.375.818.803	65.476.746.630	(112.932.565.433)	49.920.000.000

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã u B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	46.455.073.936	15.556.746.630	(62.011.820.566)	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	185.752.837.000	49.920.000.000	(99.840.000.000)	135.832.837.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	55.149.363.127	23.458.991.895		78.608.355.022
	287.357.274.063	88.935.738.525	(161.851.820.566)	214.441.192.022
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(80.890.049.594)			(49.920.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	206.467.224.469			164.521.192.022

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	USD	LIBOR + 2,35%	2018	-	46.455.073.936
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	135.832.837.000	185.752.837.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iv)	VND	7%	2033	78.608.355.022	55.149.363.127
				214.441.192.022	287.357.274.063

(i) Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam hợp đồng vay lại một số khoản vay thuộc Kế hoạch vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đấu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuồi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Xuân Môn – Hà Nội – Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Natixis, Công hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (b) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm;

Ngày 1 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục kế hoạch vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay.

(ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cũng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đấu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuồi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Xuân Môn – Hà Nội – Hà Đông.

(iv) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cũng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ/VWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giải đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuồi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Xuân Môn – Hà Nội – Hà Đông. Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch công với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	161.207.305.649	161.207.305.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	(81.277.908.659)	(81.277.908.659)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	169.892.021.713	169.892.021.713
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.836.219.169)	(4.836.219.169)
Phân bổ vào quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(3.224.146.000)	(3.224.146.000)
Cổ tức	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp ngày 21 tháng 3 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2016 là 75.000 triệu VND

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.693.798.017	393.546.614
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		(606.587.652)
	1.693.798.017	(213.041.038)

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.822.985.284	4.690.383.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá		321.695.944
Phí bảo lãnh		12.028.417
	2.822.985.284	5.024.107.683

26. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Phí truyền tải nước sạch	48.824.423	241.032.264
Chi phí bán hàng khác		
	48.824.423	241.032.264

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.910.828.662	5.367.079.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.803.896	785.820.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.098.427	612.182.649
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.935.366.887	2.489.872.761
	10.573.097.872	9.254.954.611

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.346.754.420	15.994.799.491
Chi phí nhân công	8.493.304.746	9.018.678.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.330.547.364	24.106.845.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.300.954.297	4.486.427.638
Chi phí khác	7.775.279.363	3.996.091.957
	60.246.840.190	57.602.842.726

29. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.681.122.974	44.526.489.813
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.414.566.874	4.765.145.774
Ưu đãi thuế	2.707.283.437	(2.382.572.887)
	2.707.283.437	2.382.572.887

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	46.978.339.537	42.143.916.926
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>46.978.339.537</u>	<u>42.143.916.926</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>940</u>	<u>843</u>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

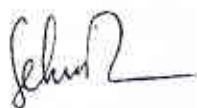
31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong Quý Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Chuyển giao hạng mục bể chứa và trạm bơm tăng áp	40.050.605.097	-
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty cổ phần Viwaco</i>		
Bán hàng	84.396.031.092	80.057.016.160
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.824.423	241.032.264
<i>Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh</i>		
Bán hàng	27.814.270	27.893.910
<i>Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.017.930.625	3.213.206.103
<i>Công ty cổ phần Vimeco</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	132.284.546
Thành viên Ban giám đốc		
Tiền lương và thưởng	588.435.000	805.888.500
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	270.000.000	534.000.000

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập:



Lê Thị Tuyết Chinh
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc